ỦY BAN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7716/QĐ-UBND	*Bình Tân, ngày 26 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của quận Bình Tân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quyết toán ngân sách Thành phố năm 2023;

Xét Tờ trình số 2914/TTr-TCKH ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của quận Bình Tân *(theo Mẫu biểu số 04 Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính và thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
-TTUBND quận: CT, các PCT quận
-Tổ tin học: để đăng Website;
-Lưu: VT-TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Anh

Biểu số 4

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 7716/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	UBND Phường An Lạc	UBND Phường An Lạc A	UBND Phường Bình Hưng Hòa	UBND Phường Bình Hưng Hòa A	UBND Phường Bình Hưng Hòa B	UBND Phường Bình Trị Đông	UBND Phường Bình Trị Đông A	UBND Phường Bình Trị Đông B
1	2	3	4	5=4-3	6=7+...+119	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		-										
I	**Số thu phí, lệ phí**	**5.868**	**5.868**	**-**	**5.868**	***416***	***256***	***431***	***447***	***312***	***253***	***583***	***627***
1	**Lệ phí**	**2.017**	**2.017**	**-**	**2.017**	***158***	***22***	***55***	***74***	***31***	***70***	***123***	***103***
-	Lệ phí hộ tịch	-		-		*158*	*22*	*55*	*74*	*31*	*70*	*123*	*103*
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	52	52	-	52								
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	-		-									
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh	-		-									
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh	-		-									
2	**Phí**	**3.851**	**3.851**	**-**	**3.851**	***257***	***234***	***377***	***374***	***281***	***183***	***460***	***524***
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	41	41	-	41								
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	70	70	-	70								
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	188	188	-	188								
-	Phí chứng thực	3.513	3.513	-	3.513	*257*	*234*	*377*	*374*	*281*	*183*	*460*	*524*
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	39	39	-	39								
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**39**	**39**	**-**	**39**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**23**	**23**	**-**	**23**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-								
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	23	23	-	23								
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**16**	**16**	**-**	**16**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-								
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	16	16	-	16								
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**5.830**	**5.830**	**-**	**5.830**	***416***	***256***	***431***	***447***	***312***	***253***	***583***	***627***
1	**Lệ phí**	**2.017**	**2.017**	**-**	**2.017**	***158***	***22***	***55***	***74***	***31***	***70***	***123***	***103***
-	Lệ phí hộ tịch	-		-		*158*	*22*	*55*	*74*	*31*	*70*	*123*	*103*
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	52	52	-	52								
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	-		-									
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh	-		-									
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh	-		-									
2	**Phí**	**3.813**	**3.813**	**-**	**3.813**	***257***	***234***	***377***	***374***	***281***	***183***	***460***	***524***
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	41	41	-	41								
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	70	70	-	70								
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	188	188	-	188								
-	Phí chứng thực	3.513	3.513	-	3.513	*257*	*234*	*377*	*374*	*281*	*183*	*460*	*524*
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	-	-	-	-								
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		-	-	-								
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.892.672**	**1.892.672**	**-**	**1.892.672**	**31.890**	**22.421**	**26.924**	**43.821**	**34.466**	**26.467**	**48.923**	**22.044**
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	**258.505**	**258.505**	**-**	**258.505**	**12.763**	**11.167**	**15.822**	**20.268**	**14.170**	**15.137**	**13.994**	**13.516**
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	89.999	89.999	-	89.999	4.235	4.092	4.295	4.320	4.381	4.195	4.355	4.298
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	168.507	168.507	-	168.507	8.528	7.075	11.527	15.948	9.789	10.942	9.639	9.217
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**868.357**	**868.357**	**-**	**868.357**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	497.185	497.185	-	497.185								
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	371.172	371.172	-	371.172								
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**141.391**	**141.391**	**-**	**141.391**	**521**	**331**	**394**	**837**	**464**	**443**	**450**	**322**
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	24.728	24.728	-	24.728	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	116.663	116.663	-	116.663	521	331	394	837	464	443	450	322
4	**Chi bảo đảm xã hội**	**332.178**	**332.178**	**-**	**332.178**	**15.546**	**9.037**	**5.337**	**16.289**	**16.650**	**5.940**	**30.823**	**4.374**
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-								
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	332.178	332.178	-	332.178	15.546	9.037	5.337	16.289	16.650	5.940	30.823	4.374
5	**Chi hoạt động kinh tế**	**129.966**	**129.966**	**-**	**129.966**	**1.103**	**232**	**1.021**	**943**	**572**	**892**	**1.184**	**509**
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-								
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	129.966	129.966	-	129.966	1.103	232	1.021	943	572	892	1.184	509
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**71.014**	**71.014**	**-**	**71.014**	**415**	**205**	**265**	**500**	**334**	**489**	**498**	**236**
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-								
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	71.014	71.014	-	71.014	415	205	265	500	334	489	498	236
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**10.383**	**10.383**	**-**	**10.383**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	3.072	3.072	-	3.072								
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	7.311	7.311	-	7.311								
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**993**	**993**	**-**	**993**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-								
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	993	993	-	993								
9	**Chi an ninh**	**33.816**	**33.816**	**-**	**33.816**	**1.542**	**1.450**	**4.083**	**4.984**	**2.276**	**3.566**	**1.974**	**3.086**
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-								
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	33.816	33.816	-	33.816	1.542	1.450	4.083	4.984	2.276	3.566	1.974	3.086
10	**Chi quốc phòng**	**45.353**	**45.353**	**-**	**45.353**	**3.347**	**2.344**	**3.438**	**4.102**	**3.720**	**3.006**	**3.299**	**2.754**
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	3.361	3.361	-	3.361	357	332	331	324	337	318	358	316
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	41.992	41.992	-	41.992	2.990	2.011	3.107	3.778	3.383	2.687	2.941	2.438
11	**Chi khác**	**716**	**716**	**-**	**716**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	716	716	-	716	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-								

Số TT	Nội dung	UBND Phường Tân Tạo	UBND Phường Tân Tạo A	Phòng Giáo Dục - Đào Tạo	Phòng Kinh tế	Phòng LĐ - TB và Xã Hội	Phòng Nội vụ	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường	Phòng Tư pháp	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Y Tế	Thanh tra	Văn phòng UBND
1	2	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	***296***	***491***	**-**	**-**	**-**	**-**	***70***	**-**	***188***	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.459***
1	**Lệ phí**	***31***	***34***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.315***
-	Lệ phí hộ tịch	*31*	*34*												*302*
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														*52*
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														*194*
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														*556*
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														*212*
2	**Phí**	***264***	***458***	**-**	**-**	**-**	**-**	***70***	**-**	***188***	**-**	**-**	**-**	**-**	***144***
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														*41*
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư							*70*							
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải									*188*					
-	Phí chứng thực	*264*	*458*												*103*
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	***296***	***491***	**-**	**-**	**-**	**-**	***70***	**-**	***188***	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.459***
1	**Lệ phí**	***31***	***34***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.315***
-	Lệ phí hộ tịch	*31*	*34*												*302*
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														*52*
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														*194*
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														*556*
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														*212*
2	**Phí**	***264***	***458***	**-**	**-**	**-**	**-**	***70***	**-**	***188***	**-**	**-**	**-**	**-**	***144***
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														*41*
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư							*70*							
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải									*188*					
-	Phí chứng thực	*264*	*458*												*103*
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**														
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**35.126**	**25.091**	**43.022**	**3.115**	**245.147**	**8.525**	**15.698**	**6.555**	**6.341**	**2.960**	**3.644**	**9.788**	**2.784**	**15.282**
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	**12.410**	**11.027**	**5.341**	**3.115**	**3.557**	**8.438**	**15.535**	**6.555**	**5.650**	**2.960**	**3.228**	**2.295**	**2.784**	**13.952**
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	4.310	4.252	3.259	1.791	2.019	2.125	9.934	3.455	3.452	1.742	1.805	1.192	1.662	8.183
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	8.101	6.774	2.083	1.324	1.538	6.313	5.601	3.100	2.198	1.218	1.423	1.103	1.122	5.769
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**-**	**-**	**15.374**	**-**	**6.381**	**87**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ			15.374		6.381	87								
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**468**	**257**	**22.307**	**-**	**36.404**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.493**	**-**	**-**
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	468	257	22.307	-	36.404	-	-	-	-	-	-	7.493	-	-
4	**Chi bảo đảm xã hội**	**19.052**	**10.575**	**-**	**-**	**198.264**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	19.052	10.575	-	-	198.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Chi hoạt động kinh tế**	**1.092**	**1.153**	**-**	**-**	**541**	**-**	**163**	**-**	**519**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.014**
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.092	1.153			541		163		519					1.014
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**47**	**485**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**171**	**-**	**44**	**-**	**-**	**-**
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	47	485							171		44			
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**371**	**-**	**-**	**316**
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ											371			316
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
9	**Chi an ninh**	**2.056**	**1.595**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.056	1.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi quốc phòng**	**2.943**	**2.779**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	341	346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.602	2.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Chi khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**135**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	135	-	-	-	-	-	-
II	**Nguồn vốn viện trợ**														

Số TT	Nội dung	Quận đoàn	Hội Nông dân	Hội Liên hiệp phụ nữ	Hội Cựu chiến binh	Mặt trận Tổ quốc quận	Hội Chữ thập đỏ	Ban Quản lý Chợ An Lạc	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công	Trung Tâm văn Hóa TDTT	Nhà Thiếu Nhi Quận Bình Tân	Trường Mầm non 19-5	Trường Mầm non 20/10	Trường Mầm non 30/4
1	2	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**														
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**4.291**	**640**	**2.446**	**1.358**	**3.169**	**844**	-	-	**270.289**	**9.361**	-	**7.221**	**3.195**	**4.557**
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	**4.094**	**640**	**2.446**	**1.358**	**3.169**	**844**	-	-	**31.043**	**100**		-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	2.039	309	1.261	719	1.645	674	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.055	332	1.186	640	1.524	169	-	-	31.043	100	130	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	**37.425**	-		**7.221**	**3.195**	**4.557**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ												3.768	1.767	2.490
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ									37.425			3.453	1.428	2.067
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	**16.262**	-		-	-	-
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	16.262	-	-	-	-	-
4	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Chi hoạt động kinh tế**	**196**	-	-	-	-	-	-	-	**118.235**	**184**		-	-	-
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	196								118.235	184				
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	**67.325**	-		-	-	-
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ									67.325					
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**8.085**		-	-	-
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ										2.110	962			
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ										5.975	649			
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**993**		-	-	-
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ										993				
9	**Chi an ninh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Chi khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Nguồn vốn viện trợ**														

Số TT	Nội dung	Trường Mầm Non Ánh Mai	Trường Mầm non Bình Trị Đông	Trường Mầm non Bình Trị Đông B	Trường Mầm Non Cẩm Tú	Trường Mầm non Đỗ Quyên	Trường Mầm Non Hoa Đào	Trường mầm non Hoa Hồng	Trường Mầm non Hoa Phượng	Trường Mầm non Hoa Phượng Vỹ	Trường Mầm Non Hoàng Anh	Trường Mầm non Hồng Ngọc	Trường Mầm non Cát Đằng	Trường Mầm non Hương Sen	Trường Mầm non Mai Vàng
1	2	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**														
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**3.441**	**5.947**	**6.794**	**6.408**	**7.390**	**6.527**	**6.141**	**9.026**	**6.256**	**7.738**	**6.179**	**5.128**	**11.267**	**2.742**
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**3.441**	**5.947**	**6.794**	**6.408**	**7.390**	**6.527**	**6.141**	**9.026**	**6.256**	**7.738**	**6.179**	**5.128**	**11.267**	**2.742**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	1.921	3.490	3.897	3.706	4.273	3.985	3.574	5.253	3.813	4.219	3.623	2.720	6.201	1.426
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.520	2.457	2.897	2.702	3.117	2.542	2.567	3.774	2.444	3.519	2.556	2.407	5.066	1.316
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
9	**Chi an ninh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Chi khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Nguồn vốn viện trợ**														

Số TT	Nội dung	Trường mầm non Sen Hồng	Trường Mầm Non Tân Tạo	Trường Mầm non Tân Tạo A	Trường Mầm non Thiên Tuế	Trường Mầm non Trúc Đào	Trường Mầm non Thiết Mộc Lan	Trường Mầm non Dạ Lý Hương	Trường Chuyên biệt Bình Tân	Trường TH An lạc 1	Trường TH An Lạc 2	Trường TH An lạc 3	Trường TH Bình Hưng Hòa 1	Trường TH Bình Thuận	Trường TH Tân Tạo
1	2	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm đình điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm đình điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**														
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**7.540**	**5.048**	**4.905**	**5.057**	**7.899**	**3.899**	**3.567**	**6.957**	**18.809**	**10.998**	**7.369**	**7.401**	**15.307**	**17.204**
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**7.540**	**5.048**	**4.905**	**5.057**	**7.899**	**3.899**	**3.567**	**6.957**	**18.809**	**10.998**	**7.369**	**7.401**	**15.307**	**17.204**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	4.363	2.718	2.773	2.859	4.685	2.224	2.109	4.382	12.427	7.773	5.404	4.788	10.095	12.264
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	3.177	2.330	2.132	2.198	3.215	1.675	1.459	2.576	6.382	3.225	1.965	2.613	5.212	4.940
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
9	**Chi an ninh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Chi khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Nguồn vốn viện trợ**														

Số TT	Nội dung	Trường TH Bình Hưng Hòa	Trường TH Bình Long	Trường TH Bình Tân	Trường TH Bình Trị 1	Trường TH Bình Trị 2	Trường TH Bình Trị Đông	Trường TH Bình Trị Đông A	Trường TH Kim Đồng	Trường TH Lạc Hồng	Trường TH Lê Công Phép	Trường TH Lê Quý Đôn	Trường TH Lê Trọng Tấn	Trường TH Ngô Quyền	Trường TH Phú Đống
1	2	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**														
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**15.087**	**9.893**	**19.100**	**23.891**	**22.445**	**20.530**	**9.010**	**20.182**	**11.964**	**12.578**	**14.944**	**15.582**	**25.706**	**15.974**
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**15.087**	**9.893**	**19.100**	**23.891**	**22.445**	**20.530**	**9.010**	**20.182**	**11.964**	**12.578**	**14.944**	**15.582**	**25.706**	**15.974**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	10.994	6.720	12.769	16.374	15.371	13.441	6.011	14.463	8.450	8.165	9.736	11.741	17.216	10.743
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	4.092	3.173	6.331	7.517	7.075	7.089	2.999	5.719	3.514	4.413	5.208	3.841	8.491	5.231
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
9	**Chi an ninh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Chi khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Nguồn vốn viện trợ**														

Số TT	Nội dung	Trường TH Tân Tạo A	Trường TH Trần Văn Ơn	Trường TH Bùi Hữu Nghĩa	Trường TH Lương Thế Vinh	Trường THCS An lạc	Trường THCS Bình Hưng Hòa	Trường THCS Bình Tân	Trường THCS Bình Trị Đông	Trường THCS Hồ Văn Long	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	Trường THCS Lê Tấn Bê	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Trường THCS Tân Tạo	Trường THCS Trần Quốc Toản
1	2	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**														
1	**Nguồn ngân sách trong nước**	**14.661**	**13.825**	**4.883**	**5.591**	**15.787**	**19.207**	**19.072**	**24.537**	**17.581**	**33.312**	**17.321**	**22.944**	**14.843**	**24.117**
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**14.661**	**13.825**	**4.883**	**5.591**	**15.787**	**19.207**	**19.072**	**24.537**	**17.581**	**33.312**	**17.321**	**22.944**	**14.843**	**24.117**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	9.902	9.576	3.195	3.434	8.784	11.761	10.037	13.534	9.884	19.402	9.789	12.636	8.315	13.926
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	4.758	4.249	1.688	2.157	7.004	7.446	9.036	11.003	7.696	13.909	7.532	10.308	6.527	10.191
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
9	**Chi an ninh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Chi quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Chi khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Nguồn vốn viện trợ**														

Số TT	Nội dung	Trường THCS Bình Trị Đông A	Trường THCS Nguyễn Trãi	Trường THCS Tân Tạo A	Trường THCS Lạc Long Quân	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	Trung tâm y tế quận	Ban An toàn giao thông Quận Bình Tân	Công an quận	BCH Quân sự quận	Câu lạc bộ hưu trí quận Bình Tân	Câu lạc bộ Truyền Thống Kháng chiến quận	Chi cục Thi hành án dân sự Quận Bình Tân -	Chi cục thuế Quận Bình Tân - Cục thuế	Chi cục Thống kê Quận Bình Tân
1	2	99	100	101	102	103	105	106	107	108	109	110	111	112	113
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	*23*	*16*	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	*23*	*16*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức					*23*	*16*								
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	*23*	*16*	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	**23**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ					*23*									
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	**16**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ						*16*								
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất														
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng														
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh														
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh														
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường														
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư														
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải														
-	Phí chứng thực														
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức														
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**														
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**25.797**	**28.538**	**20.091**	**16.421**	**5.759**	**54.437**	**411**	**7.495**	-	**26**	**179**	-	-	-
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**26**	**179**	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	179	-	-	-
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**25.797**	**28.538**	**20.091**	**16.421**	**5.759**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	12.891	16.469	10.604	9.238	2.625									
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	12.906	12.069	9.488	7.183	3.135									
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	**54.437**	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	24.728	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	29.709	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-	-	**291**	-	-	-	-	-	-
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	291	-	-	-	-	-	-
5	**Chi hoạt động kinh tế**	-	-	-	-	-	-	**411**	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ							411							
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ														
9	**Chi an ninh**	-	-	-	-	-	-	-	**7.204**	-	-	-	-	-	-
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ														
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	7.204	-	-	-	-	-	-
10	**Chi quốc phòng**	-	-	-	-	-	-	-	-	**13.623**	-	-	-	-	-
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	13.623	-	-	-	-	-
11	**Chi khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**59**	**349**	**7**
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59	349	7
II	**Nguồn vốn viện trợ**														

Số TT	Nội dung	Toà án Nhân dân Quận Bình Tân	Viện Kiểm sát Nhân dân Quận Bình	Hội khuyến học	Hội Luật gia quận Bình Tân	Hội người cao tuổi quận Bình Tân	Hội Cựu Thanh Niên Xung Phong Quận Bình Tân
1	2	114	115	116	117	118	119
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch						
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng						
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh						
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm dinh điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường						
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải						
-	Phí chứng thực						
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ						
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ						
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ						
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ						
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-
1	**Lệ phí**	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí hộ tịch						
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng						
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp bằng, chứng chỉ, cấp giấy phép…các ngành nghề kinh doanh						
2	**Phí**	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm đinh điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường						
-	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải						
-	Phí chứng thực						
-	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**						
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	-	-	**215**	**242**	**192**	**436**
1	**Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể**	-	-	**215**	**242**	**192**	**243**
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-			
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	215	242	192	141
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ			-	-	-	-
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ			-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
4	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-	-
4.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
4.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
5	**Chi hoạt động kinh tế**			-	-	-	-
5.1	Chi thường xuyên giao tự chủ			-	-	-	-
5.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			-	-	-	-
6.1	Chi thường xuyên giao tự chủ			-	-	-	-
6.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			-	-	-	-
7.1	Chi thường xuyên giao tự chủ			-	-	-	-
7.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			-	-	-	-
8.1	Chi thường xuyên giao tự chủ			-	-	-	-
8.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
9	**Chi an ninh**			-	-	-	-
9.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
9.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
10	**Chi quốc phòng**	-	-	-	-	-	-
10.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
10.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	**101**	**65**	-	-	-	-
11	**Chi khác**	-	-	-	-	-	-
11.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	101	65	-	-	-	-
11.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ						
II	**Nguồn vốn viện trợ**						